

Số: 118/TB-STP

Khánh Hòa, ngày 14 tháng 12 năm 2023

THÔNG BÁO

Về việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình và một phần; dịch vụ công thực hiện bưu chính công ích của Sở Tư pháp

Căn cứ Quyết định số 2653/QĐ-UBND ngày 06/11/2023 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt Danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình; một phần; Danh mục dịch vụ công thực hiện bưu chính công ích trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Sở Tư pháp thông báo để cá nhân, tổ chức có liên hệ giải quyết thủ tục hành chính được biết về các dịch vụ công trực tuyến toàn trình; một phần; Danh mục dịch vụ công thực hiện bưu chính công ích thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp, cụ thể (theo danh mục đính kèm).

Ngoài ra, tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng dịch vụ công trực tuyến khi tham gia các thủ tục nói trên, có thể truy cập vào các địa chỉ:

Trang web dịch vụ công quốc gia: <https://dichvucong.gov.vn/>

Trang thông tin điện tử Trung tâm dịch vụ hành chính công trực tuyến tỉnh Khánh Hòa: <https://hanhchinhcong.khanhhoa.gov.vn/>

hoặc Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp: <https://stp.khanhhoa.gov.vn/>

Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, vui lòng liên hệ quầy Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Khánh Hòa (điện thoại: 0258.388.1122) để được hỗ trợ, hướng dẫn thực hiện. Sở Tư pháp trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Công khai trên Trang thông tin điện tử Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, VP (Vinh).

**TL. GIÁM ĐỐC
CHÁNH VĂN PHÒNG**

Đào Đức Thắng

I. Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

STT quy trình	STT DVC TT	Mã quản lý quốc gia	Mã quy trình nội bộ của tỉnh	Tên dịch vụ công trực tuyến	Lĩnh vực	Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả	DVCTT toàn trình	DVCTT một phần	Lý do không cung cấp dịch vụ công toàn trình
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>	<i>(9)</i>	<i>(10)</i>
1	1	1.000390.000.00.00.H32	016.17.009	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật	Tư vấn pháp luật	Sở Tư pháp	TT		
2	2	2.002387.000.00.00.H32	016.04.027	Xóa đăng ký hành nghề và thu hồi Thẻ công chứng viên trong trường hợp công chứng viên không còn hành nghề tại tổ chức hành nghề công chứng	Công chứng	Sở Tư pháp		MP	Đến lấy kết quả trực tiếp để trả lại thẻ công chứng viên
3	3	1.001799.000.00.00.H32	016.04.025	Cấp lại thẻ công chứng viên	Công chứng	Sở Tư pháp		MP	Đến lấy kết quả trực tiếp để nhận thẻ công chứng viên
4	4	1.001438.000.00.00.H32	016.04.022	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	Công chứng	Sở Tư pháp	TT		
5	5	1.001071.000.00.00.H32	016.04.015	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	Công chứng	Sở Tư pháp	TT		
6	6	1.008928.000.00.00.H32	016.18.008	Cấp lại thẻ thừa phát lại	Thừa phát lại	Sở Tư pháp		MP	Đến lấy kết quả trực tiếp để nhận thẻ thừa phát lại
7	7	1.002626.000.00.00.H32	016.14.002	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	Quản tài viên	Sở Tư pháp	TT		
8	8	1.002153.000.00.00.H32	016.09.005	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	Luật sư	Sở Tư pháp	TT		
9	9	2.000488.000.00.00.H32	016.10.001.1	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài	Lý lịch tư pháp	Sở Tư pháp	TT		

				đang cư trú tại Việt Nam - Trường hợp công dân Việt Nam từ 14 tuổi trở lên chỉ cư trú tại tỉnh Khánh Hòa					
10			016.10.001.2	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam - Trường hợp đã cư trú ở nhiều nơi hoặc có thời gian cư trú ở nước ngoài, người nước ngoài, trường hợp phải xác minh về điều kiện đương nhiên được xóa án tích	Lý lịch tư pháp	Sở Tư pháp	TT		
11	10	2.001417.000.00.H32	016.10.002	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú ở Việt Nam)	Lý lịch tư pháp	Sở Tư pháp	TT		
12	11	2.000505.000.00.H32	016.10.003	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan tiến hành tố tụng (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam)	Lý lịch tư pháp	Sở Tư pháp	TT		
13	12	2.002516.000.00.H32	016.07.050.1	Xác nhận thông tin hộ tịch thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp	Hộ tịch	Sở Tư pháp	TT		
14	13	2.000635.000.00.H32	016.07.044.1	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch (Thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp)	Hộ tịch	Sở Tư pháp	TT		

II. Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp cung cấp dịch vụ bưu chính công ích.

1.	1.001135.000.00.00.H32	016.06.008	Chấm dứt hoạt động Văn phòng giám định tư pháp trường hợp Văn phòng giám định tư pháp chấm dứt hoạt động do bị thu hồi Giấy đăng ký hoạt động	Giám định tư pháp	Sở Tư pháp
2.	2.000635.000.00.00.H32	016.07.044.1	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch (Thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp)	Hộ tịch	Sở Tư pháp
3.	1.009284.000.00.00.H32	016.08.012	Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc	Hòa giải thương mại	Sở Tư pháp
4.	1.000627.000.00.00.H32	016.17.001	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật	Tư vấn pháp luật	Sở Tư pháp
5.	1.000588.000.00.00.H32	016.17.002	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh	Tư vấn pháp luật	Sở Tư pháp
6.	1.000426.000.00.00.H32	016.17.008	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật		Sở Tư pháp
7.	1.000390.000.00.00.H32	016.17.009	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật	Tư vấn pháp luật	Sở Tư pháp
8.	1.001248.000.00.00.H32	016.16.007	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Trọng tài thương mại	Sở Tư pháp
9.	2.002039.000.00.00.H32	016.13.001	Nhập quốc tịch Việt Nam	Quốc tịch	Sở Tư pháp
10.	2.001895.000.00.00.H32	016.13.002	Cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam (trường hợp người yêu cầu đang cư trú trong nước)	Quốc tịch	Sở Tư pháp
11.	2.002036.000.00.00.H32	016.13.004	Thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước	Quốc tịch	Sở Tư pháp
12.	2.002038.000.00.00.H32	016.13.005	Trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước	Quốc tịch	Sở Tư pháp
13.	1.005136.000.00.00.H32	016.13.003.1	Cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước (đối với trường hợp có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam)	Quốc tịch	Sở Tư pháp
14.	2.002192.000.00.00.H32	016.02.001.1	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh	Bồi thường nhà nước	Sở Tư pháp
15.	2.002191.000.00.00.H32	016.02.005.1	Phục hồi danh dự thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh	Bồi thường nhà nước	Sở Tư pháp

16.	1.008889.000.00.00.H32	016.16.001	Đăng ký hoạt động của Trung tâm Trọng tài sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	Trọng tài thương mại	Sở Tư pháp
17.	1.008890.000.00.00.H32	016.16.002	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	Trọng tài thương mại	Sở Tư pháp
18.	1.008904.000.00.00.H32	016.16.003	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Trọng tài thương mại	Sở Tư pháp
19.	1.008905.000.00.00.H32	016.16.004	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trường Chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Trọng tài thương mại	Sở Tư pháp
20.	1.008906.000.00.00.H32	016.16.005	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh thành phố trực thuộc trung ương khác	Trọng tài thương mại	Sở Tư pháp
21.	1.008929.000.00.00.H32	016.18.001	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại	Sở Tư pháp
22.	1.008932.000.00.00.H32	016.18.002	Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại	Sở Tư pháp
23.	1.008934.000.00.00.H32	016.18.003	Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại	Sở Tư pháp
24.	1.008936.000.00.00.H32	016.18.004	Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại	Sở Tư pháp
25.	1.008925.000.00.00.H32	016.18.005	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại	Thừa phát lại	Sở Tư pháp
26.	1.008926.000.00.00.H32	016.18.006	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại	Thừa phát lại	Sở Tư pháp
27.	1.008927.000.00.00.H32	016.18.007	Đăng ký hành nghề và cấp thẻ Thừa phát lại	Thừa phát lại	Sở Tư pháp
28.	1.008928.000.00.00.H32	016.18.008	Cấp lại thẻ Thừa phát lại	Thừa phát lại	Sở Tư pháp
29.	1.008930.000.00.00.H32	016.18.009	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại	Sở Tư pháp
30.	1.008931.000.00.00.H32	016.18.010.1	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại - Trường hợp thay đổi Trường Văn phòng	Thừa phát lại	Sở Tư pháp
31.	1.008931.000.00.00.H32	016.18.010.2	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa	Thừa phát lại	Sở Tư pháp

			phát lại - Trường hợp thay đổi khác		
32.	1.008933.000.00.00.H32	016.18.011	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại	Sở Tư pháp
33.	1.008935.000.00.00.H32	016.18.012	Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại	Sở Tư pháp
34.	1.008937.000.00.00.H32	016.18.013	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại	Sở Tư pháp
35.	1.001071.000.00.00.H32	016.04.015	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	Công chứng	Sở Tư pháp
36.	1.001446.000.00.00.H32	016.04.017	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	Công chứng	Sở Tư pháp
37.	1.001125.000.00.00.H32	016.04.019	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Công chứng	Sở Tư pháp
38.	1.001153.000.00.00.H32	016.04.020.1	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác (Trường hợp: Người tập sự thay đổi nơi tập sự sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác)	Công chứng	Sở Tư pháp
39.	1.001153.000.00.00.H32	016.04.020.2	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác (Trường hợp: đăng ký tập sự sau khi thay đổi nơi đã đăng ký tập sự)	Công chứng	Sở Tư pháp
40.	1.001438.000.00.00.H32	016.04.022	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	Công chứng	Sở Tư pháp
41.	1.001721.000.00.00.H32	016.04.023	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	Công chứng	Sở Tư pháp
42.	1.001756.000.00.00.H32	016.04.024	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên	Công chứng	Sở Tư pháp
43.	1.001799.000.00.00.H32	016.04.025	Cấp lại Thẻ công chứng viên	Công chứng	Sở Tư pháp
44.	2.002387.000.00.00.H32	016.04.027	Xóa đăng ký hành nghề và thu hồi Thẻ công chứng viên trong trường hợp công chứng viên không còn hành nghề tại tổ chức hành nghề công chứng	Công chứng	Sở Tư pháp

45.	2.000789.000.00.00.H32	016.04.001	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	Công chứng	Sở Tư pháp
46.	2.000778.000.00.00.H32	016.04.006	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	Công chứng	Sở Tư pháp
47.	2.000766.000.00.00.H32	016.04.008	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất	Công chứng	Sở Tư pháp
48.	2.000758.000.00.00.H32	016.04.005	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	Công chứng	Sở Tư pháp
49.	2.000743.000.00.00.H32	016.04.004	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được chuyên nhượng	Công chứng	Sở Tư pháp
50.	1.005136.000.00.00.H32	016.13.003.2	Cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước (đối với trường hợp không có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam)	Quốc tịch	Sở Tư pháp
51.	1.002010.000.00.00.H32	016.09.001	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Luật sư	Sở Tư pháp
52.	1.002055.000.00.00.H32	016.09.012	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Luật sư	Sở Tư pháp
53.	1.002079.000.00.00.H32	016.09.011	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh	Luật sư	Sở Tư pháp
54.	1.002099.000.00.00.H32	016.09.004	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	Luật sư	Sở Tư pháp
55.	1.002153.000.00.00.H32	016.09.005	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	Luật sư	Sở Tư pháp
56.	1.002181.000.00.00.H32	016.09.013	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Luật sư	Sở Tư pháp
57.	1.002198.000.00.00.H32	016.09.015	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Luật sư	Sở Tư pháp
58.	1.002218.000.00.00.H32	016.09.010	Hợp nhất công ty luật	Luật sư	Sở Tư pháp
59.	1.002234.000.00.00.H32	016.09.009	Sáp nhập công ty luật	Luật sư	Sở Tư pháp
60.	1.008709.000.00.00.H32	016.09.020	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật	Luật sư	Sở Tư pháp
61.	1.002398.000.00.00.H32	016.09.006	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	Luật sư	Sở Tư pháp
62.	1.002384.000.00.00.H32	016.09.014	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	Luật sư	Sở Tư pháp
63.	2.000488.000.00.00.H32	016.10.001.1	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam (đối với	Lý lịch tư	Sở Tư pháp

			Trường hợp công dân Việt Nam từ 14 tuổi trở lên chỉ cư trú tại tỉnh Khánh Hòa)	pháp	
64.	2.000488.000.00.00.H32	016.10.001.2	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam (đối với trường hợp đã cư trú ở nhiều nơi hoặc có thời gian cư trú ở nước ngoài, người nước ngoài, trường hợp phải xác minh về điều kiện đương nhiên được xóa án tích)	Lý lịch tư pháp	Sở Tư pháp
65.	2.001417.000.00.00.H32	016.10.002	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú ở Việt Nam)	Lý lịch tư pháp	Sở Tư pháp
66.	2.000505.000.00.00.H32	016.10.003	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan tiến hành tố tụng (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam)	Lý lịch tư pháp	Sở Tư pháp
67.	1.001117.000.00.00.H32	016.06.005	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất	Giám định tư pháp	Sở Tư pháp
68.	2.000555.000.00.00.H32	016.06.006	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của Văn phòng giám định tư pháp	Giám định tư pháp	Sở Tư pháp
69.	2.000823.000.00.00.H32	016.06.001	Đăng ký hoạt động Văn phòng giám định tư pháp	Giám định tư pháp	Sở Tư pháp
70.	2.000894.000.00.00.H32	016.06.009	Miễn nhiệm giám định viên tư pháp	Giám định tư pháp	Sở Tư pháp
71.	1.001122.000.00.00.H32	016.06.010	Bỏ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp	Giám định tư pháp	Sở Tư pháp
72.	1.009832.000.00.00.H32	016.06.011	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp	Giám định tư pháp	Sở Tư pháp
73.	1.001216.000.00.00.H32	016.06.003	Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp	Giám định tư pháp	Sở Tư pháp
74.	2.000568.000.00.00.H32	016.06.004	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp	Giám định tư pháp	Sở Tư pháp

75.	2.000890.000.00.00.H32	016.06.002	Cấp phép thành lập Văn phòng giám định tư pháp	Giám định tư pháp	Sở Tư pháp
76.	2.000908.000.00.00.H32	016.03.001.3	Cấp bản sao từ sổ gốc (Thuộc thẩm quyền giải quyết cấp tỉnh)	Chứng thực	Sở Tư pháp